

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Q
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HS-ST
Ngày 24-12-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Chí Ngãi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tấn Thương;
2. Ông Trần Xi Noa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Khai và ông Võ Duy Khải - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 12/2021/TLST-HS ngày 30 tháng 11 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2021/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 12 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. **Võ T**; tên gọi khác: Không có; sinh ngày 26/12/1992, tại: huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi cư trú: Thôn E, xã R, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Không có; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ H (đã chết) và bà Nguyễn Thị H1; vợ, con: Chưa có; tiền án: Không có; tiền sự: Có 01 tiền sự (Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 19/QĐ-XPHC, ngày 05/7/2021 của Công an xã R với hình thức phạt tiền về hành vi trộm cắp máy bơm nước, ngày 03/6/2021, tại thôn E, xã R, huyện Q).

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/9/2021 cho đến nay. (Có mặt tại phiên tòa).

2. **Nguyễn Văn L**; tên gọi khác: Không có; sinh ngày 10/10/1995, tại: huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi;

Nơi cư trú: Thôn Y, xã R, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Không có; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn C và bà Nguyễn Thị Thu H2; vợ, con: Chưa có; tiền án: Không có; tiền sự: Có 01 tiền sự (Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 19/QĐ-XPHC, ngày 05/7/2021 của Công an xã R với hình thức phạt tiền về hành vi trộm cắp máy bơm nước, ngày 03/6/2021, tại thôn E, xã R, huyện Q).

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 13/10/2021 cho đến nay. (Có mặt tại phiên tòa).

- Bị hại:

1. Ông Bùi T1, sinh năm 1972 và vợ bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1975;

Trú tại: Thôn E, xã R, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi. (Có mặt).

2. Ông Trần Thanh C1, sinh năm 1981.

Trú tại: Thôn D, xã R, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi.

(Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị Kim O, sinh năm 1981.

Trú tại: TDP U, TT G, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi. (Vắng mặt không có lý do).

2. Anh Trương Văn L1, sinh năm 1995.

Trú tại: Thôn Y, xã R, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi. (Có mặt).

3. Anh Phạm Anh B, sinh năm 2007.

Trú tại: Thôn E, xã R, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 12 giờ ngày 31/8/2021, bị cáo Võ T điều khiển xe đạp đến nhà rủ và chở anh Phạm Anh B đi tìm xe máy người dân để sơ hở, trộm cắp đem bán; anh B đồng ý. Đến khu vực đồng ruộng thuộc thôn E, xã R, thấy xe máy biển kiểm soát 76V1-2950 có sẵn chìa khóa trên xe. Quan sát thấy không có người nên bị cáo T nói anh B đến lấy chiếc xe và điều khiển về nhà anh B; bị cáo T điều khiển xe đạp đi theo sau. Sau đó, bị cáo T điều khiển xe máy vừa chiếm được chở anh B đến điểm thu mua phế liệu của bà Võ Thị Kim O (sinh năm 1981; trú tại tổ dân phố U, thị trấn G) để bán thì chồng bà O biết xe không có giấy tờ nên không mua. Do đó, bị cáo T điều khiển xe về và giấu phía sau nhà. Đến tối ngày 01/9/2021, Công an xã R kiểm tra hành chính tại chỗ ở của bị cáo T phát hiện xe máy biển kiểm soát 76V1-2950 nên đã lập biên bản tạm giữ.

Kết luận định giá tài sản số 09/KL-HĐĐGTTHS, ngày 02/9/2021, Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện Q xác định xe máy mang biển kiểm soát 76V1-2950 có giá trị là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Ngoài ra, quá trình điều tra xác định, khoảng 11 giờ ngày 23/7/2021, bị cáo T, bị cáo L và anh Trương Văn L1 cùng ăn nhậu tại nhà bị cáo T. Trong lúc ăn nhậu thì rủ nhau đi trộm cắp. Anh L1 điều khiển xe máy biển kiểm soát 76F1-131.66 chở bị cáo T và bị cáo L đi lòng vòng; khi đến khu vực gò mả thuộc thôn D, xã R, huyện Q thấy xe máy biển kiểm soát 54T3-0452 không có người trông coi nên anh L1 dừng xe đứng canh giới, bị cáo L và bị cáo T đến dắt xe máy 54T3-0452, bị cáo T dùng chìa khóa nhà mở được khóa điện của chiếc xe; bị cáo L điều khiển xe máy này chở bị cáo T, còn anh L1 điều khiển xe máy của anh L1 cùng tìm đến điểm thu mua phế liệu của bà Võ Thị Kim O bán xe cho bà O với giá tiền 550.000 đồng (Năm trăm năm mươi nghìn đồng). Sau đó, anh L1 điều khiển xe máy chở các bị cáo T, L đi về. Trên đường về, bị cáo T dùng tiền bán xe mua 01 con vịt và 01 thùng bia với số tiền 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) về nhà T ăn nhậu; số tiền còn lại bị cáo T chia cho bị cáo L, anh L1 mỗi người 100.000 đồng.

Kết luận định giá tài sản số 10/KL-HĐĐGTTHS, ngày 14/9/2021, Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện Q xác định xe máy mang biển kiểm soát 54T3-0452 có giá trị là 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng).

Tại cơ quan điều tra, các bị cáo Võ T và Nguyễn Văn L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai của các bị cáo phù hợp với kết luận giám định, lời khai bị hại và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Bản cáo trạng số: 36/CT-VKS ngày 29/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Q truy tố các bị cáo Võ T, Nguyễn Văn L về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm a khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo Võ T, Nguyễn Văn L đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố; tài sản đã được thu hồi trả lại cho chủ sở hữu. Về phần dân sự không ai có yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố trình bày luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng đã công bố và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 17 của Bộ luật hình sự; tuyên bố các bị cáo Võ T, Nguyễn Văn L phạm tội “*Trộm cắp tài sản*” và xử phạt bị cáo Võ T từ 09 đến 12 tháng tù; bị cáo Nguyễn Văn L từ 06 đến 09 tháng tù.

Về phần dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bồi thường về phần dân sự đề nghị không xem xét.

Bà Võ Thị Kim O không yêu cầu các bị cáo và người liên quan bồi thường số tiền 550.000 đồng đề nghị không xét.

Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự: Buộc các bị cáo Võ T, Nguyễn Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Văn L1 nộp lại số tiền 550.000 đồng sung vào ngân sách nhà nước; mỗi người nộp 183.333 đồng.

Về xử lý vật chứng: Hoàn trả lại cho bị cáo chiếc xe đạp và tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 100.000 đồng theo quy định tại Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự.

Bị cáo không tranh luận về tội danh và khung hình phạt đối với lời luận tội của Đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo thấy rằng:

Các bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác vào ngày 23/7/2021 trị giá 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng) riêng bị cáo T còn lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác vào ngày 31/8/2021 trị giá 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Mặc dù, tài sản các bị cáo chiếm đoạt mỗi lần dưới 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) nhưng bị cáo T và bị cáo L đã bị xử phạt vi phạm chính về hành vi “*Trộm cắp tài sản*” chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính mà còn vi phạm. Hành vi của các bị cáo xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân là khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ; hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Đây là vụ án đồng phạm có tính chất giản đơn, có bàn bạc trước khi phạm tội, các bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự cùng thực hiện hành vi, với mục đích để có tiền tiêu xài nên đã cố ý chiếm đoạt tài sản người khác, quy định tại Điều 17 Bộ luật hình sự.

Cáo trạng truy tố các bị cáo về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm a khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo thấy rằng:

- Đối với bị cáo Võ T: Bị cáo ý thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội; thực hiện hành vi trộm cắp tài sản hai lần; là người khởi xướng, rủ rê nên cần xử lý nghiêm khắc, phù hợp với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo; phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; tài sản đã được trả lại cho chủ sở hữu, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng; có vai trò quan trọng trong vụ án nên phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của mình và không có việc làm ổn định nên buộc bị cáo chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ một thời hạn nhất định mới đủ tác dụng răn đe và giáo dục bị cáo quy định tại Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Đối với bị cáo Nguyễn Văn L: Bị cáo ý thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội; nên cần xử lý nghiêm khắc, phù hợp với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo; phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; tài sản đã được trả lại cho chủ sở hữu, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng, không có nghề nghiệp ổn định nên cần buộc bị cáo chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ một thời hạn nhất định nhưng thấp hơn mức hình phạt của bị cáo T cũng đủ tác dụng răn đe và giáo dục bị cáo quy định tại Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo để đảm bảo thi hành án.

[4] Về phần dân sự:

Chiếc xe máy biển kiểm soát 54T3-0452 chủ sở hữu là ông Trần Thanh C1 và chiếc xe máy biển kiểm soát 76V1-2950 chủ sở hữu là ông Bùi T1, bà Huỳnh Thị S. Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị hại là chủ sở hữu. Bị hại đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bồi thường về phần dân sự nên không xem xét.

Bà Võ Thị Kim O không yêu cầu các bị cáo và người liên quan bồi thường số tiền 550.000 đồng nên không xét.

[5] Trong quá trình điều tra cơ quan công an đã xác định:

- Đối với Trương Văn L1, Phạm Anh B: Hành vi trộm cắp tài sản của anh L1 và anh B chưa đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự. Công an huyện Q đã Quyết định xử phạt hành chính là đúng.

- Đối với bà Võ Thị Kim O: Bà O biết rõ xe máy biển số 54T3-0452 không có giấy tờ, không có nguồn gốc hợp pháp nhưng vì ham lợi nên bà O đã thu mua.

Tuy nhiên, hành vi của bà O không đủ yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại Điều 323 Bộ Luật Hình sự. Công an huyện Q đã Quyết định xử phạt hành chính là phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

- Chiếc xe máy biển số 76F1-131.66: thuộc quyền sở hữu của ông Trương Văn Chuân là cha ruột của anh L1. Ông Chuân không biết việc anh L1 lấy xe, điều khiển chở Võ T, Nguyễn Văn L đi trộm cắp tài sản; Cơ quan Điều tra đã trả lại xe cho ông Chuân là đúng quy định.

- Hoàn trả lại cho bị cáo Võ T 01 chiếc xe đạp sườn cong, màu sơn xám.

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng) do Trương Văn L1 tự nguyện giao nộp.

Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự:

Buộc các bị cáo Võ T, Nguyễn Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Văn L1 liên đới nộp số tiền 550.000 đồng (đây là tiền có được do mua bán tài sản phạm tội mà có) sung vào ngân sách nhà nước; mỗi người nộp 183.333 đồng. Anh L1 được trừ 100.000 đồng đã nộp trước còn phải nộp tiếp 83.333 đồng.

[7] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa về tội danh, về mức hình phạt và xử lý vật chứng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại Điều 331; Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Điều 17 của Bộ luật hình sự.

1. Tuyên bố: Các bị cáo Võ T, Nguyễn Văn L phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Võ T 12 (Mười hai) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 02/9/2021.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L 09 (Chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 13/10/2021.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo để đảm bảo thi hành án.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

- Hoàn trả lại cho bị cáo Võ T 01 chiếc xe đạp màu xám, trên sườn xe có dòng chữ SPORT, tình trạng xe cũ, đã qua sử dụng.

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng) do anh Trương Văn L1 tự nguyện giao nộp.

Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 09 tháng 12 năm 2021 giữa cơ quan Điều tra và cơ quan Thi hành án dân sự huyện Q. Tài khoản số 3949.0.1041648.00000.

Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự:

Buộc các bị cáo Võ T, Nguyễn Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Văn L1 phải liên đới nộp số tiền 550.000 đồng (Năm trăm năm mươi nghìn đồng) sung vào ngân sách Nhà nước; mỗi người nộp 183.333 đồng (Một trăm tám ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng). Đối với anh L1 được trừ 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng) đã nộp trước còn phải nộp tiếp 83.333 đồng (Tám ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng)

3. Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 136 bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các bị cáo Võ T, Nguyễn Văn L; mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước.

4. Về quyền kháng cáo:

Căn cứ Điều 331; Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án tại trụ sở Ủy ban nhân dân nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Nhà tạm giữ CA huyện Q;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện Q;
- Cơ quan THAHS Công an huyện Q;
- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- UBND xã R, huyện Q;
- Bị cáo; người có liên quan đến vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án; lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Chí Ngãi